



mǎo gōng

铆工

noun · riveter (worker)

Example Sentence

Zhè wèi mǎo gōng shī fu shǒu yì hěn hǎo tā mǎo de gāng bǎn fēi cháng láo gù
这位铆工师傅手艺很好，他铆的钢板非常牢固。

This riveter master has great skills; the steel plates he rivets are very firm.

Trace each character, then write the word on your own.

铆	铆	铆	铆	铆	铆	铆	铆	铆	铆	铆
铆	铆									

工	工	工	工	工	工					

